CÔNG TY	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 108 /CBTT-NSH	

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng**

Trụ sở chính: Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210 3862644

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Lê Văn Thắng** – Tổng Giám đốc Công ty

Địa chỉ: **Kim đồng – Gia Cẩm- Việt Trì- Phú Thọ.**

Điện thoại: 0913.061.744

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty CP Nhôm Sông Hồng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/06/2020;

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 14/08/2020 tại đường dẫn: http://shalumi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020
Người đại diện pháp luật

M.S.D.N: 2600... CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG TP. VIỆT TRÌ - T. PHÚ THỌ

Lê Văn Thắng

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG
Ký ngày: 14/8/2020 13:29:20

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng ("Công ty") tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.
Công ty có 12 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532 thay đổi lần thứ 12 ngày 06/07/2020.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn), tương đương 20.693.437 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.
Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội (Chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 25/05/2020 theo Giấy xác nhận số 246357/20 của Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội) Thời gian tạm ngừng theo đăng ký là từ ngày 25/05/2020 đến ngày 24/05/2021.	Số 115 A, đường 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 06/07/2020 của Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Phú Thọ: Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Lê Văn Thắng - Tổng Giám đốc.
Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo giữa niên độ này bao gồm:

Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Duy Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Đào Vịnh Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo giữa niên độ này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng ban	
Ông Lê Minh Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/01/2020
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thắng	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Tiến Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Vịnh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Hoàng Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2020

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo này là Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lê Văn Thắng- Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phú Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2600213832 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG
TP. VIỆT TRÌ - T.PHÚ THỌ

Lê Văn Thắng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 316/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
***của* Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng**

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán bán niên kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102902085 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**655.099.227.394**	**615.168.746.274**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V. 1**	**2.183.278.234**	**1.801.052.866**
1. Tiền	111		2.183.278.234	1.801.052.866
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**116.203.578.546**	**116.514.004.635**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	101.364.692.377	101.836.735.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	3.447.862.430	3.333.650.158
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	4.381.214.556	4.331.214.556
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 6a	7.946.329.898	7.948.925.533
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V. 7	(936.520.715)	(936.520.715)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V. 8**	**518.036.884.277**	**478.753.261.553**
1. Hàng tồn kho	141		518.036.884.277	478.753.261.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.675.486.337**	**18.100.427.220**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12a	17.975.012.119	17.494.174.844
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 15	700.474.218	606.252.376
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**184.754.637.856**	**190.183.222.780**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**32.500.000**	**32.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V. 6b	32.500.000	32.500.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**163.233.628.499**	**183.419.584.431**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V. 10**	161.785.080.554	181.893.514.032
- Nguyên giá	*222*		*321.466.553.339*	*337.699.111.849*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(159.681.472.785)*	*(155.805.597.817)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V. 11**	1.448.547.945	1.526.070.399
- Nguyên giá	*225*		*1.550.449.091*	*1.550.449.091*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		*(101.901.146)*	*(24.378.692)*
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.025.543.369**	**3.348.615.537**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V. 9**	3.025.543.369	3.348.615.537
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V. 2**	**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251	**V. 2**	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.483.600.000	1.483.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.483.600.000)	(1.483.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.462.965.988**	**3.382.522.812**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V. 12b**	18.462.965.988	3.382.522.812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**839.853.865.250**	**805.351.969.054**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**602.343.992.365**	**568.101.659.193**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**599.079.395.135**	**563.570.645.899**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	90.282.303.380	64.131.561.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.719.259	279.728.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 15	145.748.084	204.931.690
4. Phải trả người lao động	314		1.600.169.902	1.547.093.433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 16	2.372.540.607	1.265.736.848
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 17	3.342.107.659	1.582.652.287
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13.a	500.152.641.377	493.388.227.033
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.150.164.867	1.170.714.867
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.264.597.230**	**4.531.013.294**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13.b	3.264.597.230	4.531.013.294
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**237.509.872.885**	**237.250.309.861**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V. 18	**237.509.872.885**	**237.250.309.861**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*206.934.370.000*	*206.934.370.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		980.391.200	980.391.200
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.486.843.189	14.486.843.189
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.108.268.496	14.848.705.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*14.848.705.472*	*13.144.569.169*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*259.563.024*	*1.704.136.303*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**839.853.865.250**	**805.351.969.054**

Phú Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Thủy	Trịnh Hoàng Anh	Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI. 1**	**366.456.553.996**	**541.381.244.758**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**-**	**599.534.458**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**366.456.553.996**	**540.781.710.300**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI. 2**	**342.613.536.780**	**513.067.933.633**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**23.843.017.216**	**27.713.776.667**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI. 3**	**14.105.342**	**12.664.284**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI. 4**	**19.056.212.370**	**20.067.109.333**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.054.364.050	19.868.288.908
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI. 5.a**	**2.072.396.175**	**2.336.128.787**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI. 5.b**	**2.872.955.300**	**4.750.186.192**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**(144.441.287)**	**573.016.639**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI. 7**	**517.456.710**	**732.609.188**
12. Chi phí khác	**32**	**VI. 8**	**38.849.314**	**23.132.545**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**478.607.396**	**709.476.643**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**334.166.109**	**1.282.493.282**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI. 9**	**74.603.085**	**283.339.235**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**259.563.024**	**999.154.047**

Phú Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Thủy	Trịnh Hoàng Anh	Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**334.166.109**	**1.282.493.282**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**25.837.021.913**	**27.189.157.641**
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.110.773.144	7.322.363.587
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	04	(9.749.673)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(318.365.608)	(1.494.854)
- Chi phí lãi vay	06	19.054.364.050	19.868.288.908
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**26.171.188.022**	**28.471.650.923**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	14.199.199.469	62.873.724.874
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(39.586.691.531)	(4.993.312.681)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	25.762.555.995	(30.987.433.001)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(14.801.791.404)	(4.612.485.491)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.780.282.413)	(20.251.678.034)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(22.024.545)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(23.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(5.035.821.862)**	**30.455.292.045**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(41.061.170)	(6.835.391.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	17.727.273
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.360.447	1.494.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(89.700.723)**	**(6.816.169.704)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	383.189.721.105	582.355.440.528
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(377.691.722.825)	(607.540.105.605)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**5.497.998.280**	**(25.184.665.077)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**372.475.695**	**(1.545.542.736)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.801.052.866**	**4.357.017.032**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**9.749.673**	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.183.278.234**	**2.811.474.296**

Phú Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Thủy	Trịnh Hoàng Anh	Lê Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng ("Công ty") tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc TCty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty có 12 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532 thay đổi lần thứ 12 ngày 06/07/2020.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba tư triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn), tương đương 20.693.437 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội (Chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 25/05/2020 theo Giấy xác nhận số 246357/20 của Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội) Thời gian tạm ngừng theo đăng ký là từ ngày 25/05/2020 đến ngày 24/05/2021.	Số 115 A, đường 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Bán buôn kim loại và quặng các loại;
- Đại lý (Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị, công nghiệp; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình bưu chính, viễn thông, đường dây điện cao, hạ thế, trạm biến áp dưới 35 kv;
- Gia công, lắp đặt các loại cấu kiện chi tiết phục vụ xây dựng, trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn đầu tư các dự án;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, lữ hành trong nước, kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị phục vụ công nông lâm nghiệp, thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi, phân bón các loại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ

khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt

động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.
Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	4 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng

hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty .

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	30.678.686	168.189.336
Tiền gửi ngân hàng	2.152.599.548	1.632.863.530
Cộng	**2.183.278.234**	**1.801.052.866**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**101.364.692.377**	**676.970.715**	**101.836.735.103**	**676.970.715**
Công ty CP sản xuất - XNK Thành Công	13.347.187.757	-	22.721.445.346	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại dịch vụ Thọ Sơn	6.900.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư kinh doanh và DV Sông Hồng	13.917.462.394	-	17.876.219.120	-
Công ty CP thương mại Thành Hiền	15.214.849.082	-	4.725.392.839	-
Công ty TNHH TM Hoàng Ngân	-	-	15.153.251.000	-
Công ty TNHH TM và DV Hải Xuân Tiến	5.786.066.576	-	6.223.744.567	-
Công ty CP EUROHA	15.610.055.230	-		-
Các đối tượng khác	30.589.071.338	676.970.715	27.636.682.231	676.970.715
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**101.364.692.377**	**676.970.715**	**101.836.735.103**	**676.970.715**

c. Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Số cuối kỳ** VND	**Số đầu năm** VND
Công ty CP Đầu tư kinh doanh và DV Sông Hồng	Phó TGĐ Công ty là người đại diện pháp luật Công ty CP ĐT KD và DV Sông Hồng	13.917.462.394	17.876.219.120
Công ty CP xây dựng sông hồng 26	Công ty CP Nhôm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 25% VĐL	24.194.798	24.194.798
Công ty CP sản xuất - XNK Thành Công	Là cổ đông sở hữu 24,6% CP Công ty CP Nhôm Sông Hồng	13.347.187.757	22.721.445.346
Cộng		**27.288.844.949**	**40.621.859.264**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**3.447.862.430**	**259.550.000**	**3.333.650.158**	**259.550.000**
RUSSAL METALS PTE. LTD	2.816.012.430	-	2.816.012.430	-
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt	259.550.000	259.550.000	259.550.000	259.550.000
Các đối tượng khác	372.300.000	-	258.087.728	-
b. Dài hạn	-		-	
Cộng	**3.447.862.430**	**259.550.000**	**3.333.650.158**	**259.550.000**

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**4.381.214.556**	**-**	**4.331.214.556**	**-**
Công ty CP xây dựng Sông Hồng 26	4.331.214.556	-	4.331.214.556	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	50.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	-		-	
Cộng	**4.381.214.556**	**-**	**4.331.214.556**	**-**

c. Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP xây dựng sông hồng 26	Công ty CP Nhôm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 25% VĐL	4.331.214.556	4.331.214.556
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	Phó TGĐ Công ty là người đại diện pháp luật Công ty CP ĐT KD và DV Sông Hồng	50.000.000	-
Cộng		**4.381.214.556**	**4.331.214.556**

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**7.946.329.898**	**-**	**7.948.925.533**	**-**
Tạm ứng	1.073.920.947	-	1.064.552.727	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.002.592.654	-	3.005.597.432	-
Phải thu khác (*)	3.869.816.297	-	3.878.775.374	-
b. Dài hạn	**32.500.000**	**-**	**32.500.000**	**-**
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	32.500.000	-	32.500.000	-
Cộng	**7.978.829.898**	**-**	**7.981.425.533**	**-**

(*) Chi tiết khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các đối tượng khác	3.869.816.297	3.878.775.374
Cộng	**3.869.816.297**	**3.878.775.374**

7. NỢ XẤU

Chi tiết nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Hoàng Gia	334.925.142	-	334.925.142	-
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt	259.550.000	-	259.550.000	-
DAI KOKU SHOUKOU Co.,LTD... (Nhật)	99.465.776	-	99.465.776	-
Cửa hàng Kim quý (CNHN)	105.395.498	-	105.395.498	-
Cửa hàng Nhôm Nguyễn Phan (CNHN)	137.184.299	-	137.184.299	-
Cộng	**936.520.715**	**-**	**936.520.715**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	137.040.227.217	-	109.484.292.755	-
Công cụ, dụng cụ	18.917.318.002	-	18.322.899.393	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.708.370.927	-	24.766.093.908	-
Thành phẩm	326.370.968.131	-	326.179.975.497	-
Cộng	**518.036.884.277**	**-**	**478.753.261.553**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	***3.025.543.369***	***3.348.615.537***
- Hệ thống xử lý khói lò đúc	3.025.543.369	2.984.482.199
- Sửa chữa khu tập thể CB CNV		364.133.338
Cộng	**3.025.543.369**	**3.348.615.537**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết phụ lục số 02)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết phụ lục số 03)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**17.975.012.119**	**17.494.174.844**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	16.768.690.192	15.037.734.528
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	296.945.117	369.916.862
- Chi phí bảo hiểm	220.905.362	270.445.494
- Chi phí thuê kho, nhà xưởng	-	-
- Chi phí khác	688.471.448	1.816.077.960
b. Dài hạn	**18.462.965.988**	**3.382.522.812**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	444.566.230	756.678.759
- Chi phí sửa chữa TSCĐ dài hạn	2.915.032.573	2.625.844.053
- Chi phí bảo hiểm	-	
- Chi phí thuê kho, nhà xưởng	14.210.215.054	
- Chi phí trả trước khác	893.152.131	
Cộng	**36.437.978.107**	**20.876.697.656**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết phụ lục số 04)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**90.282.303.380**	**90.282.303.380**	**64.131.561.548**	**64.131.561.548**
Công ty TNHH TM Hoàng Ngân	4.354.933.190	4.354.933.190	17.738.264.500	17.738.264.500
Công ty TNHH TM & DV Hiên Sơn	5.203.543.750	5.203.543.750	3.655.016.800	3.655.016.800
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Minh Hoà	1.390.587.339	1.390.587.339	5.490.587.339	5.490.587.339
Công ty TNHH Thành Hiền Hà Nam	1.531.015.200	1.531.015.200	3.101.046.795	3.101.046.795
Công ty TNHH nguyên liệu xanh toàn cầu	1.893.674.160	1.893.674.160	2.043.674.160	2.043.674.160
Công ty CP Sản Xuất - Xuất nhập khẩu Thành Công	16.459.384.511	16.459.384.511	-	-
Cty CP Tổ hợp Công Nghiệp Xây Dựng Nam Hải	15.618.337.680	15.618.337.680	-	-
Các đối tượng công nợ khác	43.830.827.550	43.830.827.550	32.102.971.954	32.102.971.954
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**90.282.303.380**	**90.282.303.380**	**64.131.561.548**	**64.131.561.548**

c. Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Công ty CP Sản Xuất - Xuất nhập khẩu Thành Công	Là cổ đông sở hữu 24,6% CP Công ty CP Nhôm Sông Hồng	16.459.384.511	
Cộng		**16.459.384.511**	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp/kết chuyển	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	204.931.690	38.147.736.641	38.206.920.247	145.748.084
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	18.616.680	18.616.680	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**204.931.690**	**38.169.353.321**	**38.228.536.927**	**145.748.084**
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	604.669			604.669
Thuế GTGT đầu ra			168.824.927	168.824.927
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	176.117			176.117
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	605.471.590	74.603.085	-	530.868.505
Cộng	**606.252.376**	**74.603.085**	**168.824.927**	**700.474.218**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**2.372.540.607**	**1.265.736.848**
- Trích trước chi phí lãi vay	2.287.350.658	1.265.736.848
- Chi phí phải trả khác	85.189.949	
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**2.372.540.607**	**1.265.736.848**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**3.342.107.659**	**1.582.652.287**
Kinh phí công đoàn	211.438.537	99.761.270
Bảo hiểm xã hội	564.211.088	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.645.810.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	920.648.034	1.482.891.017
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**3.342.107.659**	**1.582.652.287**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Số đầu năm VND	Tỷ lệ
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	19.083.520.000	9,2%	19.083.520.000	9,2%
Công ty CP Sản xuất - XNK Thành Công	50.918.910.000	24,6%	40.018.910.000	19,3%
Ông Nguyễn Minh Kế	28.972.900.000	14,0%	28.972.900.000	14,0%
Vốn góp của cổ đông khác	107.959.040.000	52,2%	118.859.040.000	57,4%
Cộng	**206.934.370.000**	**100%**	**206.934.370.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	206.934.370.000	206.934.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu phổ thông	*20.693.437*	*20.693.437*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu phổ thông	*20.693.437*	*20.693.437*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.486.843.189	14.486.843.189

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	51.283,42	51.307,92
b. Nợ khó đòi đã xử lý	**0**	**1.144.292.308**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	366.456.553.996	541.381.244.758
Cộng	**366.456.553.996**	**541.381.244.758**

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Công ty CP Đầu tư kinh doanh và DV Sông Hồng	Phó TGĐ Công ty là người đại diện pháp luật Công ty CP ĐT KD và DV Sông Hồng	4.170.334.794	148.320.904.400
Công ty CP sản xuất - XNK Thành Công	Là cổ đông sở hữu 24,6% CP Công ty CP Nhôm Sông Hồng	164.354.555.640	173.524.388.704
Cộng		**168.524.890.434**	**321.845.293.104**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	342.613.536.780	513.067.933.633
Cộng	**342.613.536.780**	**513.067.933.633**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.355.669	2.347.233
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		10.317.051
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	9.749.673	
Cộng	**14.105.342**	**12.664.284**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay, thuê tài chính	19.054.364.050	19.868.288.908
- Chi phí tài chính khác	1.848.320	198.820.425
Cộng	**19.056.212.370**	**20.067.109.333**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	**2.072.396.175**	**2.336.128.787**
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	6.032.162	
- Chi phí nhân công	1.417.799.177	1.460.689.168
- Chi phí khấu hao TSCĐ	90.154.296	156.932.265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.220.145	532.166.614
- Chi phí khác bằng tiền	289.190.395	186.340.740
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.872.955.300**	**4.750.186.192**
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	28.326.150	106.355.015
- Chi phí nhân công	1.655.628.682	2.604.440.318
- Chi phí khấu hao TSCĐ	246.421.854	124.299.690
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.351.634	541.122.343
- Chi phí khác bằng tiền	773.226.980	1.373.968.826
Cộng	**4.945.351.475**	**7.086.314.979**

6. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	225.429.402.417	200.866.361.029
- Chi phí nhân công	12.697.230.185	14.605.977.142
- Chi phí khấu hao	7.110.773.144	7.322.363.587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.645.048.965	10.427.142.315
- Chi phí khác bằng tiền	2.389.140.333	1.583.989.111
Cộng	**257.271.595.044**	**234.805.833.184**

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	314.009.939	
- Thu nhập khác	203.446.771	732.609.188
Cộng	**517.456.710**	**732.609.188**

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định		852.379
- Chi phí khác	38.849.314	22.280.166
Cộng	**38.849.314**	**23.132.545**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	334.166.109	1.282.493.282
Các khoản điều chỉnh tăng	38.849.314	24.080.166
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	*38.849.314*	*24.080.166*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập tính thuế	**373.015.423**	**1.306.573.448**
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	373.015.423	1.306.573.448
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**74.603.085**	**261.314.690**
- Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	22.024.545
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**74.603.085**	**283.339.235**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.183.278.234	-	1.801.052.866	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.343.522.275	(936.520.715)	109.818.160.636	(936.520.715)
Các khoản cho vay	4.381.214.556		4.331.214.556	
Cộng	**115.908.015.065**	**(936.520.715)**	**115.950.428.058**	**(936.520.715)**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Vay và nợ	503.417.238.607	497.919.240.327
Phải trả người bán, phải trả khác	93.624.411.039	65.714.213.835
Chi phí phải trả	2.372.540.607	1.265.736.848
Cộng	**599.414.190.253**	**564.899.191.010**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.183.278.234	-	-	2.183.278.234
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.311.022.275	32.500.000	-	109.343.522.275
Các khoản cho vay	4.381.214.556	-	-	4.381.214.556
Cộng	**115.875.515.065**	**32.500.000**	**-**	**115.908.015.065**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.801.052.866	-	-	1.801.052.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.785.660.636	32.500.000	-	109.818.160.636
Các khoản cho vay	4.331.214.556	-	-	4.331.214.556
Cộng	**115.917.928.058**	**32.500.000**	**-**	**115.950.428.058**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	500.152.641.377	3.264.597.230	-	503.417.238.607
Phải trả người bán, phải trả khác	93.624.411.039	-	-	93.624.411.039
Chi phí phải trả	2.372.540.607	-	-	2.372.540.607
Cộng	**596.149.593.023**	**3.264.597.230**	**-**	**599.414.190.253**
Số đầu năm				
Vay và nợ	493.388.227.033	4.531.013.294	-	497.919.240.327
Phải trả người bán, phải trả khác	65.714.213.835	-	-	65.714.213.835
Chi phí phải trả	1.265.736.848	-	-	1.265.736.848
Cộng	**560.368.177.716**	**4.531.013.294**	**-**	**564.899.191.010**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh BĐS	Doanh thu bán hàng và CCDV	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	366.456.553.996	366.456.553.996
Giảm trừ doanh thu	-	-	-
Chi phí bộ phận	-	342.613.536.780	342.613.536.780
Kết quả kinh doanh bộ phận	**-**	**23.843.017.216**	**23.843.017.216**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**4.945.351.475**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.897.665.741
Doanh thu hoạt động tài chính			14.105.342
Chi phí tài chính			19.056.212.370
Thu nhập khác			517.456.710
Chí phí khác			38.849.314
Thuế TNDN hiện hành			74.603.085
Lợi nhuận sau thuế			**259.563.024**

3. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	Phó TGĐ Công ty là người đại diện pháp luật Công ty CP Đầu tư KD và DV Sông Hồng
Công ty CP sản xuất - XNK Thành Công	Là cổ đông sở hữu 24,6% CP Công ty CP Nhôm Sông Hồng

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP ĐT Kinh doanh và DV Sông Hồng	Doanh thu bán hàng	4.170.334.794	148.320.904.400
	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	13.930.000.000	-
	Thu tiền mua hàng	8.084.125.000	155.471.783.840
	Chi phí thuê kho, nhà xưởng	14.596.212.120	-
	Trả tiền thuê kho	270.833.333	-
Công ty CP sản xuất - XNK Thành Công	Doanh thu Bán hàng hóa	164.354.555.640	173.524.388.704
	Thu tiền mua hàng	190.164.268.820	221.301.401.800
	Mua hàng hóa	160.903.987.950	73.146.020.320
	Thanh toán tiền mua hàng	160.535.002.235	86.840.850.352

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	409.489.574

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.
- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Phú Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Thủy	Trịnh Hoàng Anh	Lê Văn Thắng

Phụ lục số 01

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết		**1.483.600.000**	**(1.483.600.000)**	-		**1.483.600.000**	**(1.483.600.000)**	-
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26	127.500	1.483.600.000	(1.483.600.000)	-	127.500	1.483.600.000	(1.483.600.000)	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau

Tên Công ty liên kết	Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ quyền kiểm soát, biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26	5.100.000.000	25%	Phố Tiên Phú, Phường Cát Tiên, TP Việt Trì, Phú Thọ, VN	Xây lắp và KD vật liệu XD

Phụ lục số 02

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**81.692.615.579**	**251.611.019.717**	**4.141.154.189**	**254.322.364**	**337.699.111.849**
Số tăng trong kỳ	**-**	**540.807.273**	**-**	**-**	**540.807.273**
- Mua trong năm		540.807.273			540.807.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Số giảm trong kỳ	**16.773.365.783**	**-**	**-**	**-**	**16.773.365.783**
- Thanh lý, nhượng bán	16.773.365.783				16.773.365.783
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	**64.919.249.796**	**252.151.826.990**	**4.141.154.189**	**254.322.364**	**321.466.553.339**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**31.137.340.351**	**120.305.067.579**	**4.141.154.189**	**222.035.698**	**155.805.597.817**
Số tăng trong kỳ	**1.725.844.312**	**5.297.111.374**	**-**	**10.295.004**	**7.033.250.690**
- Khấu hao trong kỳ	1.725.844.312	5.297.111.374		10.295.004	7.033.250.690
Số giảm trong kỳ	**3.157.375.722**	**-**	**-**	**-**	**3.157.375.722**
- Thanh lý nhượng bán	3.157.375.722				3.157.375.722
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	**29.705.808.941**	**125.602.178.953**	**4.141.154.189**	**232.330.702**	**159.681.472.785**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**50.555.275.228**	**131.305.952.138**	**-**	**32.286.666**	**181.893.514.032**
Tại ngày cuối kỳ	**35.213.440.855**	**126.549.648.037**	**-**	**21.991.662**	**161.785.080.554**

- Nguyên giá TSCĐ đem đi thế chấp: 284.585.490.842 VND; giá trị còn lại tại 30/06/2020 là: 136.886.151.102 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 56.665.741.903VND.

Phụ lục số 03

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm			**1.550.449.091**		**1.550.449.091**
- Thuê tài chính trong kỳ					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	**1.550.449.091**	-	**1.550.449.091**
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ			**24.378.692**		**24.378.692**
- Khấu hao trong kỳ			77.522.454		77.522.454
- Tăng khác					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	**101.901.146**	-	**101.901.146**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	1.526.070.399	-	1.526.070.399
Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.448.547.945	-	1.448.547.945

Phụ lục số 04

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**500.152.641.377**	**500.152.641.377**	**383.189.721.105**	**376.425.306.761**	**493.388.227.033**	**493.388.227.033**
- Vay Ngân hàng	491.559.626.355	491.559.626.355	377.524.705.041	370.620.290.697	484.655.212.011	484.655.212.011
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ (1)	*257.598.245.182*	*257.598.245.182*	*154.629.137.298*	*146.490.568.167*	*249.459.676.051*	*249.459.676.051*
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng (2)	*147.999.999.940*	*147.999.999.940*	*150.751.077.626*	*152.742.983.111*	*149.991.905.425*	*149.991.905.425*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ (3)	*69.995.497.019*	*69.995.497.019*	*56.151.263.732*	*55.387.546.135*	*69.231.779.422*	*69.231.779.422*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)	*15.965.884.214*	*15.965.884.214*	*15.993.226.385*	*15.999.193.284*	*15.971.851.113*	*15.971.851.113*
- Vay cá nhân (6)	6.280.982.894	6.280.982.894	4.509.000.000	4.449.000.000	6.220.982.894	6.220.982.894
Nợ Dài hạn đến hạn trả	***2.312.032.128***	***2.312.032.128***	***1.156.016.064***	***1.356.016.064***	***2.512.032.128***	***2.512.032.128***
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (7)	912.040.128	912.040.128	456.020.064	656.020.064	1.112.040.128	1.112.040.128
- Vay ngắn hạn đối tượng khác (8)	1.399.992.000	1.399.992.000	699.996.000	699.996.000	1.399.992.000	1.399.992.000

b. Vay dài hạn	**3.264.597.230**	**3.264.597.230**	**-**	**1.266.416.064**	**4.531.013.294**	**4.531.013.294**
+ Vay Ngân hàng	2.302.877.230	2.302.877.230	-	1.156.016.064	3.458.893.294	3.458.893.294
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (7)	*1.336.177.895*	*1.336.177.895*		*456.020.064*	*1.792.197.959*	*1.792.197.959*
+ Vay dài hạn đối tượng khác (8)	966.699.335	966.699.335		699.996.000	1.666.695.335	1.666.695.335
+ Thuê tài chính (9)	961.720.000	961.720.000	-	110.400.000	1.072.120.000	1.072.120.000
- Công ty cho thuê Tài chính - Thuê xe Fortuner 30G -015.78	601.300.000	*601.300.000*	-	*69.600.000*	*670.900.000*	*670.900.000*
- Công ty cho thuê Tài Chính - Thuê xe tải 29H-316.07	360.420.000	360.420.000	-	40.800.000	401.220.000	401.220.000
CỘNG	***503.417.238.607***	***503.417.238.607***	***383.189.721.105***	***377.691.722.825***	***497.919.240.327***	***497.919.240.327***

Thuyết minh chi tiết một số khoản vay:

Vay Ngắn hạn:

(1). Vay ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/399147/HĐTD ngày 2/10/2018
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/399147/HĐTD ngày 22/11/2019
- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 270.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ vay theo hợp đồng số 01/2018/399147/HĐTD ngày 2/10/2018
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
- Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 20/11/2020
- Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời năm.
- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay

Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2020 là: 257.598.245.182 VNĐ

(2). Vay ngân hàng TMCP Công thương- CN đền Hùng

- Hợp đồng tín dụng số 18.63.0012/2018-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONGHONG ngày 2/11/2018
- Hợp đồng tín dụng số 74.0081/2019-HĐCVHM/NHCT248-NHOM SONG HONG ngày 31/12/2019
- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND, bao gồm dư vay theo hợp đồng số 18.63.0012/2018-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONGHONG ngày 2/11/2018
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.
- Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 31/12/2020
- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng/ giấy nhận nợ
- Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay:

+ Ký quỹ số tiền 3.000.000.000 VND.
+ Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp phát sinh giữa 2 bên đến thời điểm vay

Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2020 là: 147.999.999.940 VNĐ

(3). Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17/DN-ĐB/NHHM686 ngày 01/12/2017
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19/DN-DB/NHHM187 ngày 12/08/2019
- Hạn mức cho vay là 70.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ vay theo hợp đồng số 17/DN-ĐB/NHHM686 ngày 01/12/2017.
- Mục đích vay : Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .
- Thời hạn vay tối đa là 09 tháng/ lần giải ngân kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ
- Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ từng thời kỳ.
- Biện pháp đảm bảo:
- Biện pháp bảo đảm tiền vay là các Bất động sản theo các Hợp đồng thế chấp.

Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là: 69.995.497.019 VNĐ

(5). Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2019/HĐHM/PB - SHALUMI ngày 15/02/2019
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
- Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2020 là: 15.965.884.214 VNĐ

(6) Vay cá nhân:

Là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng thời kỳ theo thông báo.

- Số dư đến 30/06/2020 là: 6.280.982.894 VNĐ

Vay dài hạn

(7). Vay Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

**** Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MBUS-H104/01 ngày 11/02/2015***

- Hạn mức tín dụng là 565.000 USD.
- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nội địa tài sản cố định (máy móc thiết bị).
- Thời hạn rút vốn vay được chia làm nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực.
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay và thế chấp Bất động sản nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là: 1.208.873.766 VND; trong đó số dư nợ đến hạn trả: 557.941.764 VND

**** Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MMEUS-H107/46***

- Hạn mức cho vay: 1.800.000.000 VND
- Mục đích sử dụng: Mua máy móc thiết bị
- Thời hạn rút vốn : 12 tháng kể từ ngày 11/10/2018
- Lãi suất: 7%/năm
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân, món vay giải ngân ngày 21/11/2018
- Kỳ hạn trả nợ: Lãi trả theo tháng; Gốc phải trả mỗi tháng bằng tổng dư nợ gốc tại thời điểm trả nợ chia cho thời gian
- Dư vay tại 30/06/2020: 1.039.344.257 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả: 354.098.364 VND

(8). Vay dài hạn đối tượng khác

- Đây là khoản vay vốn các cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Nhôm Sông Hồng và các cá nhân cho vay.
- Thời hạn vay: trên 1 năm, tùy từng hợp đồng cụ thể
- Lãi suất vay: Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời kỳ
- Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là : 2.366.691.335 VND (Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.399.992.000 VND).

(9). Thuê tài chính dài hạn

Khoản thuê tài chính dài hạn của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng công thương Việt Nam để đầu tư mua ô tô Fortuner BKS Fortuner 30G -015.78 và xe tải Foton BKS 29H-316.07

Số dư tại ngày 30/06/2020: 961.720.000 VND

Phụ lục số 05

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**206.934.370.000**	**980.391.200**	**14.486.843.189**	**13.144.569.169**	**235.546.173.558**
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				1.704.136.303	1.704.136.303
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	**206.934.370.000**	**980.391.200**	**14.486.843.189**	**14.848.705.472**	**237.250.309.861**
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				259.563.024	259.563.024
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**206.934.370.000**	**980.391.200**	**14.486.843.189**	**15.108.268.496**	**237.509.872.885**